Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 98

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/nghỉ hưu*
Ông Trịnh Ngọc Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Đức Ấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên Kiêm quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/3/2018
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Viết Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/5/2018
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012 Tái bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2017
Ông Đặng Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/7/2018
Ông Hồ Văn Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Trần Trọng Dưỡng	Trưởng ban	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 9/2/2015
Bà Nguyễn Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 2/10/2014
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Tô Đình Tơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Lê Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Trần Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Trịnh Ngọc Khánh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người ký báo cáo tài chính này là ông Tiết Văn Thành, Tổng Giám đốc, theo Ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 06 năm 2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình Hội đồng Thành viên báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:

M.S.D.N: 0100686174 - C.T.N.H.H - NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Ông Trịnh Ngọc Khánh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60755034/20337868-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 98, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại *Thuyết minh số 3.2* – Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng, chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề hoạt động liên tục của một số công ty con như sau:

- *Công ty Cho thuê tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")*: Theo báo cáo tài chính của ALC I tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có lỗ lũy kế là 691 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu của Công ty là âm 415 tỷ đồng. Ngoài ra, nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty bao gồm khoản nợ lãi phải trả đã quá hạn thanh toán là 441 tỷ đồng, trong đó có 417 tỷ đồng là nợ lãi phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Mặc dù Công ty đã thực hiện đàm phán với các đối tác thực hiện thanh toán và cơ cấu nợ, tuy nhiên nợ lãi phải trả quá hạn vẫn chiếm 58,22% tổng nợ phải trả của Công ty. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Thúy Dương	Hoàng Thị Hồng Minh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 5 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	*31/12/2018 triệu đồng*	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc	**5**	**14.300.108**	**12.086.885**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**31.406.723**	**25.881.205**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**7**	**74.165.408**	**73.611.763**
Tiền gửi tại TCTD khác		40.317.629	21.245.492
Cho vay các TCTD khác		33.847.779	52.366.271
Dự phòng rủi ro		-	-
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**4.782**	**16.515**
Chứng khoán kinh doanh	8.1	11.828	28.733
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8.2	(7.046)	(12.218)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	**9**	**67.235**	**1.279**
Cho vay khách hàng		**992.787.390**	**864.115.463**
Cho vay khách hàng	10	1.006.442.014	880.396.143
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(13.654.624)	(16.280.680)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**139.667.864**	**150.055.412**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	133.903.521	127.585.873
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	12.209.046	45.134.083
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(6.444.703)	(22.664.544)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**80.405**	**80.879**
Vốn góp liên doanh	13.1	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	61.645	62.119
Đầu tư dài hạn khác	13.3	26.800	26.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.4	(8.040)	(8.040)
Tài sản cố định	**14**	**9.234.025**	**8.507.693**
Tài sản cố định hữu hình	*14.1*	*6.759.305*	*5.654.436*
Nguyên giá tài sản cố định		16.508.916	14.682.044
Hao mòn tài sản cố định		(9.749.611)	(9.027.608)
Tài sản cố định thuê tài chính	*14.2*	*78.062*	*152.542*
Nguyên giá tài sản cố định		199.289	298.776
Hao mòn tài sản cố định		(121.227)	(146.234)
Tài sản cố định vô hình	*14.3*	*2.396.658*	*2.700.715*
Nguyên giá tài sản cố định		3.450.544	3.610.761
Hao mòn tài sản cố định		(1.053.886)	(910.046)
Bất động sản đầu tư	**15**	**4.666**	**4.966**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		7.785	7.785
Hao mòn bất động sản đầu tư		(3.119)	(2.819)
Tài sản Có khác	**16**	**20.730.034**	**18.124.835**
Các khoản phải thu	16.1	6.305.841	5.476.532
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	13.526.779	11.695.730
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.2	46.317	63.281
Tài sản Có khác	16.3	1.859.064	2.859.857
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(1.007.967)	(1.970.565)
TỔNG TÀI SẢN		**1.282.448.640**	**1.152.486.895**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	*31/12/2018 triệu đồng*	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**17**	**50.521.162**	**36.468.288**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**18**	**7.093.084**	**6.129.005**
Tiền gửi của các TCTD khác		5.871.490	5.297.765
Vay các TCTD khác		1.221.594	831.240
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**1.103.606.611**	**1.007.694.065**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**20**	**7.171.536**	**7.554.040**
Phát hành giấy tờ có giá	**21**	**24.757.373**	**16.962.865**
Các khoản nợ khác	**22**	**31.118.244**	**29.220.027**
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	19.910.022	19.422.343
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	686	385
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	11.207.536	9.797.299
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.224.268.010**	**1.104.028.290**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		**51.051.166**	**47.544.794**
Vốn của TCTD	***24***	***30.915.388***	***30.852.543***
Vốn điều lệ		30.472.983	30.354.513
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Vốn khác		442.405	498.030
Quỹ của TCTD	***24***	***20.135.778***	***16.692.251***
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	***24***	***223.104***	***223.104***
Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế	**24**	***6.129.958***	***(25.988)***
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**24**	**776.402**	**716.695**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**58.180.630**	**48.458.605**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		**1.282.448.640**	**1.152.486.895**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*31/12/2018 triệu đồng*	*31/12/2017 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn		166.961	241.086
Cam kết giao dịch hối đoái		16.530.047	20.121.552
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*2.570*	*5.100.092*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*1.404.337*	*5.333.860*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*15.123.140*	*9.687.600*
Cam kết trong nghiệp vụ LC		4.213.415	5.780.827
Bảo lãnh khác		19.941.770	18.900.447
Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
Các cam kết khác		169.684	969.684

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Lý Phó Trưởng Ban Tài chính - Kế toán	Ông Phùng Văn Hưng Quảng Kế toán Trưởng	Ông Tiết Văn Thành Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	*2018 triệu đồng*	*2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	94.071.333	79.922.306
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(53.194.016)	(46.245.007)
Thu nhập lãi thuần		**40.877.317**	**33.677.299**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.177.333	5.006.303
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.414.217)	(1.944.294)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	**27**	**3.763.116**	**3.062.009**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**28**	**704.649**	**532.407**
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**29**	**6.255**	**(1.321)**
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**30**	**52.965**	**180.186**
Thu nhập từ hoạt động khác	31	8.602.322	5.554.721
Chi phí hoạt động khác	31	(578.499)	(480.676)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**31**	**8.023.823**	**5.074.045**
Lãi thuần từ góp vốn, mua cổ phần	**32**	**(286.089)**	**127.569**
Tổng thu nhập hoạt động		**53.142.036**	**42.652.194**
Chi phí hoạt động	**33**	**(24.078.246)**	**(19.501.619)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**29.063.790**	**23.150.575**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(21.718.308)	(18.643.207)
Tổng lợi nhuận trước thuế		**7.345.482**	**4.507.368**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(1.558.693)	(970.477)
(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.2	(17.265)	(16.290)
Chi phí thuế TNDN		**(1.575.958)**	**(986.767)**
Lợi nhuận sau thuế		**5.769.524**	**3.520.601**
Lợi ích của cổ đông thiểu số		**93.624**	**73.269**
Lợi nhuận thuần trong năm		**5.675.900**	**3.447.332**

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	*2018 triệu đồng*	*2017 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		92.245.578	80.109.039
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(52.716.013)	(42.352.294)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.767.498	3.068.531
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ)		726.814	657.266
Chi phí khác		(311.741)	(327.468)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		8.292.286	5.395.807
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(25.530.020)	(17.356.494)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(1.047.334)	(1.083.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**25.427.068**	**28.110.511**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2.734.427)	(17.634.597)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		18.624.294	(1.806.012)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(65.956)	21.664
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(126.045.871)	(126.540.588)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(38.470.663)	(8.004.517)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		205.154	(1.416.278)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		14.052.874	9.282.600
Giảm các khoản tiền gửi và vay các TCTD		964.079	2.355.939
Tăng tiền gửi của khách hàng		95.912.546	141.609.995
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.794.508	531.212
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(382.504)	(10.506.956)
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		4.715.945	(1.789.431)
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		**(2.953)**	**14.213.542**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(2.315.220)	(1.505.079)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		43.278	5.706
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	165.314
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		(285.615)	127.569
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(2.557.557)**	**(1.206.490)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	*2018 triệu đồng*	*2017 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		118.470	1.228.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**118.470**	**1.228.070**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**(2.442.040)**	**14.235.122**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**101.945.256**	**87.710.134**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**35**	**99.503.216**	**101.945.256**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Lý Phó Trưởng Ban Tài chính - Kế toán	Ông Phùng Văn Hưng Quang Kế toán Trưởng	Ông Tiết Văn Thành Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 30.472.983 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.354.513 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, ba (03) văn phòng đại diện, một (01) chi nhánh tại Campuchia, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm sáu mươi ba (163) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi lăm (775) chi nhánh loại II và một nghìn hai trăm chín mươi bốn (1.294) phòng giao dịch tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 37.860 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 37.828 người).

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy phép đăng ký kinh doanh*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	Quyết định thành lập số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	Giấy phép Kinh doanh số 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	Giấy phép Kinh doanh số 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agriseco")	Quyết định thành lập số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (*)	Quyết định thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	55,29%

(*) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,29% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,36%.

(**) Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban chứng khoán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không dành cho những ai không hiểu về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục của các công ty con

- *Công ty Cho thuê tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* ("ALC I"): theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2018, Công ty đạt mức lợi nhuận sau thuế là 20,6 tỷ đồng, tuy nhiên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có lỗ lũy kế là 691 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu của Công ty là âm 415 tỷ đồng. Ngoài ra, nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty bao gồm khoản nợ lãi phải trả đã quá hạn thanh toán là 441 tỷ đồng, trong đó có 417 tỷ đồng là nợ lãi phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Mặc dù Công ty đã thực hiện đàm phán với các đối tác thực hiện thanh toán và cơ cấu nợ, tuy nhiên nợ lãi phải trả quá hạn vẫn chiếm 58,22% tổng nợ phải trả của Công ty. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

- *Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* ("ALC II"): Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngân hàng thực hiện ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALC II vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo văn bản số 9457/NHNN-TCKT của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 12 năm 2018.

- Ban Điều hành Ngân hàng và các công ty con còn lại của Ngân hàng cũng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con này có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ban Điều hành của các công ty con này không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, *"Các cam kết khác"* được trình bày trên *"Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán"* bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất; và bảng cân đối kế toán hợp nhất theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Chứng khoán đầu tư

4.8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5.*

4.8.3. Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m

Ngân hàng được phép gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành, theo đó Ngân hàng được chấp thuận được phép trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời gian 9 năm kể từ ngày phát hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.9.1. Vốn góp liên doanh

Khoản đầu tư của Ngân hàng vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Ngân hàng vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

4.9.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Thông thường, Ngân hàng được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 11% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Ngân hàng không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Ngân hàng trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

4.9.3. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư dài hạn được trích lập dự phòng giảm giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo đó:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13. Thuê tài sản

4.13.1 Đi thuê

Thuê tài chính

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*. Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Các công cụ, dụng cụ quản lý không đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định được ghi nhận là công cụ, dụng cụ. Chi phí mua công cụ, dụng cụ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

4.15. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17. Các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5.*

4.18. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu phát sinh từ năm tài chính 2016 vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN theo Công văn số 1018/NHNN-TTGSNH.m ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành. Ngân hàng ghi nhận lãi dự thu cho các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN bằng số lãi dự thu thực tế không vượt quá số lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác và thu nhập khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu từ nghiệp vụ bán trả chậm tài sản gán nợ của khoản nợ đã xử lý rủi ro, Ngân hàng ghi nhận thu nhập phần tương đương với giá bán ngay theo nguyên tắc dự thu và theo dõi ngoại bảng đối với phần chênh lệch giữa giá trả chậm và giá trả ngay ghi nhận thu nhập khi thực thu bằng tiền.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục *"Thu nhập từ hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20. Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ("Thông tư 124") ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "*Các khoản phải trả và công nợ khác*" trên bảng cân đối kế toán .

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.22. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.23. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24. Lợi ích của nhân viên

4.24.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào *"Chi phí quản lý doanh nghiệp"* trong năm.

4.24.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	12.590.618	10.431.771
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.706.495	1.654.108
Vàng tiền tệ	2.995	1.006
Vàng phi tiền tệ	-	-
	14.300.108	**12.086.885**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN	31.406.723	25.881.205
- *Bằng VND*	*30.452.391*	*25.855.514*
- *Bằng ngoại tệ*	*954.332*	*25.691*
	31.406.723	**25.881.205**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0%/năm; các khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0%/năm và 0,05%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 1,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; bằng 7,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 1% đối với tiền gửi của TCTD ở nước ngoài.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	19.878.606	3.781.899
- *Bằng VND*	*439.324*	*88.812*
- *Bằng ngoại tệ*	*19.439.282*	*3.693.087*
Tiền gửi có kỳ hạn	20.439.023	17.463.593
- *Bằng VND*	*20.439.023*	*17.463.593*
- *Bằng ngoại tệ*	-	-
	40.317.629	**21.245.492**
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	15.009.000	11.375.000
Bằng ngoại tệ	-	-
Cho vay tái chiết khấu giấy tờ có giá	18.838.779	40.991.271
	33.847.779	**52.366.271**
Dự phòng rủi ro	-	-
	74.165.408	**73.611.763**

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2018 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác tương ứng (trừ tiền gửi thanh toán) theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Phân loại	*Dư nợ tiền gửi, cho vay triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng số dự phòng triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	69.829.864	-	-	-
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	69.829.864	**-**	**-**	**-**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1. *Chứng khoán kinh doanh*

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Chứng khoán Vốn	**11.828**	**28.733**
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	99
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	11.828	28.634
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(7.046)**	**(12.218)**
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Dự phòng giảm giá	(7.046)	(12.218)
	4.782	**16.515**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	8.968	25.871
Chưa niêm yết	2.860	2.862
	11.828	**28.733**

8.2. *Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh*

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Số dư đầu năm	12.218	311.958
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(5.172)	5.390
Phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(304.781)
Biến động khác	-	(349)
Số dư cuối năm	**7.046**	**12.218**

9. CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*		
		Tài sản triệu đồng	*Công nợ triệu đồng*	*Giá trị ròng triệu đồng*
Tại ngày 31/12/2018				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.036.645	5.387	(103)	5.284
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.184.641	61.969	(18)	61.951
	16.221.286	**67.356**	**(121)**	**67.235**
Tại ngày 31/12/2017				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.174.301	15.032	(12.236)	2.796
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.629.651	1.324	(2.841)	(1.517)
	11.803.952	**16.356**	**(15.077)**	**1.279**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Cho vay khách hàng (*)		
- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	996.287.944	867.790.843
- Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	617.816	523.121
- Các khoản trả thay khách hàng	31.493	152.503
- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.906.946	6.967.603
- Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	19.788	19.249
- Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	707.242	784.070
- Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	521	521
	1.004.571.750	**876.237.910**
Phải thu từ cho thuê tài chính của ALC I và ALC II	314.850	2.867.795
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	1.555.414	1.290.438
	1.006.442.014	**880.396.143**

(*) Chi tiết xem Thuyết minh 10.1, 10.2, 10.3 và 10.4

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1. Phân tích chất lượng nợ các khoản cho vay khách hàng

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	954.968.845	828.531.062
Nợ cần chú ý	33.519.572	29.706.586
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.147.489	4.484.808
Nợ nghi ngờ	3.705.432	2.463.014
Nợ có khả năng mất vốn	9.230.412	11.052.440
	1.004.571.750	**876.237.910**

10.2. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo thời gian gốc

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	586.338.600	516.851.440
Nợ trung hạn	308.611.585	270.454.481
Nợ dài hạn	109.621.565	88.931.989
	1.004.571.750	**876.237.910**

10.3. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Cho vay các TCKT	**297.087.063**	**269.962.855**
Doanh nghiệp Nhà nước	287.101	10.386.836
Hợp tác xã	1.483.320	1.376.723
Công ty cổ phần, TNHH	291.184.307	251.237.430
Doanh nghiệp tư nhân	627.232	3.876.880
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.505.103	3.084.986
Kinh doanh cá thể	**702.921.502**	**596.716.618**
Cho vay khác	**4.563.185**	**9.558.437**
	1.004.571.750	**876.237.910**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo ngành

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	284.093.751	262.645.264
Khai khoáng	3.106.004	3.102.295
Công nghiệp chế biến, chế tạo	79.574.585	73.745.985
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20.210.976	19.636.010
Xây dựng	60.633.888	56.036.334
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.092.650	3.448.860
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	269.109.569	206.461.858
Vận tải kho bãi	23.133.963	24.904.166
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13.178.388	11.531.740
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.720.996	1.730.437
Thông tin và truyền thông	917.180	1.064.163
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	2.951.996	2.190.006
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	661.513	546.200
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.958.834	1.950.868
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	365.202	405.043
Hoạt động dịch vụ khác	86.142.188	30.212.302
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	145.097.680	173.419.711
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	250	1.970
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.622.137	3.204.698
	1.004.571.750	**876.237.910**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	10.073.331	6.207.349	16.280.680
Chi phí dự phòng đã trích trong năm *(Thuyết minh số 34)*	10.933.613	1.105.889	12.039.502
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(12.348.523)	(53.712)	(12.402.235)
Ngừng hợp nhất ALC2	(2.263.323)	-	(2.263.323)
Biến động khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**6.395.098**	**7.259.526**	**13.654.624**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2017 như sau:

	Dự phòng cụ thể (trình bày lại) triệu đồng	*Dự phòng chung (trình bày lại) triệu đồng*	*Tổng cộng (trình bày lại) triệu đồng*
Số dư đầu năm	10.451.782	5.317.679	15.769.461
Chi phí dự phòng đã trích trong năm *(Thuyết minh số 34)*	7.371.232	899.822	8.271.054
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(7.747.574)	(10.152)	(7.757.726)
Biến động khác	(2.109)	-	(2.109)
Số dư cuối năm	**10.073.331**	**6.207.349**	**16.280.680**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**133.903.521**	**127.585.873**
Chứng khoán nợ	***133.256.888***	***126.976.273***
Chứng khoán Chính phủ	109.721.210	102.190.338
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	23.135.678	24.385.935
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
Chứng khoán vốn	***646.633***	***609.600***
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	2.475	5.462
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	644.158	604.138
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán *(Thuyết minh số 12.3)*	**(451.319)**	**(489.740)**
Dự phòng giảm giá	(330.569)	(368.990)
Dự phòng chung	(120.750)	(120.750)
Dự phòng cụ thể	-	-
	133.452.202	**127.096.133**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2. *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý và Khai thác tài sản Việt Nam ("VAMC") phát hành	7.749.862	40.983.100
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.459.184	4.150.983
	12.209.046	**45.134.083**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 12.3)*	**(5.993.384)**	**(22.174.804)**
Dự phòng giảm giá	(599.000)	(390.798)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	(5.394.384)	(21.784.006)
	6.215.662	**22.959.279**

12.2.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*)	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Chính phủ	247	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	699.253	391.299
	4.459.184	**4.150.983**
Dự phòng giảm giá	(599.000)	(390.798)
	3.860.184	**3.760.185**

(*) Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2018, Ngân hàng đã nhận 118.470 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Ngày phát hành	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Mệnh giá triệu đồng*
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30%	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30%	690.000
				3.590.000

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2. *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

12.2.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	7.749.862	40.983.100
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(5.394.384)	(21.784.006)

12.3. *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư*

	2018 triệu đồng	*2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Số dư đầu năm	489.740	199.121
Hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh số 30)*	(38.421)	(14.162)
Phân loại lại	-	304.781
Số dư cuối năm	**451.319**	**489.740**
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Số dư đầu năm	21.784.006	11.658.644
Trích lập trong năm (*Thuyết minh số 34*)	9.678.806	10.372.153
Mua lại trái phiếu và xử lý rủi ro	(26.068.428)	(246.791)
Số dư cuối năm	**5.394.384**	**21.784.006**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Số dư đầu năm	390.798	390.798
Trích lập dự phòng trong năm	208.202	-
Số dư cuối năm	**599.000**	**390.798**
Tổng dự phòng chứng khoán đầu tư	**5.993.384**	**22.174.804**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4. *Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN*

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Phân loại	*Giá trị ghi sổ trái phiếu triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng số dự phòng triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.100.000	-	120.750	120.750
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	599.000	599.000	-	599.000
	16.699.000	**599.000**	**120.750**	**719.750**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1. *Vốn góp liên doanh*

	31/12/2018			*31/12/2017*		
	Giá gốc triệu đồng	*Giá trị ghi sổ triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*	*Giá gốc triệu đồng*	*Giá trị ghi sổ triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM	8.206	-	51,00	8.206	-	51,00
	8.206	**-**		**8.206**	**-**	

Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM ("AVIM") là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty Vietnam Global Fund Management LLC (VGFM Mỹ), trong đó, phần vốn góp của Ngân hàng chiếm 51%. Tuy nhiên, kể từ ngày thành lập Công ty vẫn chưa triển khai nghiệp vụ quản lý quỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 2008, UBCK Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Ngày 1 tháng 8 năm 2009, AVIM giải thể theo quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty AVIM vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018			*31/12/2017*		
	Giá gốc triệu đồng	*Giá trị ghi sổ triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*	*Giá gốc triệu đồng*	*Giá trị ghi sổ triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Nông nghiệp Việt Nam	52.900	53.605	23,00	52.900	54.079	23,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank (i)	6.300	6.300	19,84	6.300	6.300	19,84
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico (ii)	1.740	1.740	(ii)	1.740	1.740	(ii)
	60.940	**61.645**		**60.940**	**62.119**	

(i) Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank ("Agribank Land") là công ty liên kết của Công ty Dịch vụ. Công ty Dịch vụ đang tiến hành thủ tục thoái vốn tại Agribank Land theo chỉ đạo của Ngân hàng Nông Nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Agribank Land, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ và trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 13.4).

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang là công ty liên kết của Công ty Dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ và trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 13.4).

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3. *Đầu tư dài hạn khác*

	31/12/2018			*31/12/2017*		
	Mệnh giá triệu đồng	*Giá gốc triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*	*Mệnh giá triệu đồng*	*Giá gốc triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	1.800	1.800	8,39	1.800	1.800	8,39
Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam	25.000	25.000	8,00	25.000	25.000	8,00
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	-	-	0,00	-	-	0,00
	26.800	**26.800**		**26.800**	**26.800**	

(i) Từ ngày 11 tháng 10 năm 2017 đến ngày 9 tháng 11 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện bán toàn bộ 16.500.000 cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt trên Sàn giao dịch UpCOM được tổ chức tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

13.4. *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	6.300	6.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico	1.740	1.740
	8.040	**8.040**

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2018 triệu đồng	*2017 triệu đồng*
Số đầu năm	8.040	8.040
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	-	-
Số cuối năm	**8.040**	**8.040**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2018 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.360.632	2.547.494	1.318.401	2.909.982	545.535	14.682.044
Mua trong năm	734.656	287.419	553.005	465.625	43.986	2.084.691
Thanh lý, nhượng bán	(55.584)	(119.771)	(65.965)	(127.808)	(2.167)	(371.295)
Tăng/(Giảm) khác	113.065	1.490	14.110	(11.092)	(4.097)	113.476
Số dư cuối năm	8.152.769	2.716.632	1.819.551	3.236.707	583.257	16.508.916
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	3.229.062	2.098.253	1.085.596	2.407.743	206.954	9.027.608
Khấu hao trong năm	419.354	227.416	83.889	266.884	23.298	1.020.841
Thanh lý, nhượng bán	(22.964)	(119.771)	(65.965)	(126.372)	(494)	(335.566)
Tăng/(Giảm) khác	24.771	(4.832)	30.426	(9.577)	(4.060)	36.728
Số dư cuối năm	3.650.223	2.201.066	1.133.946	2.538.678	225.698	9.749.611
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.131.570	449.241	232.805	502.239	338.581	5.654.436
Tại ngày cuối năm	4.502.546	515.566	685.605	698.029	357.559	6.759.305

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1. *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2017 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.610.609	2.388.810	1.239.620	2.660.696	521.117	13.420.852
Mua trong năm	785.407	201.554	110.151	275.678	20.247	1.393.037
Thanh lý, nhượng bán	(19.614)	(40.430)	(25.437)	(51.022)	(1.089)	(137.592)
Tăng/(Giảm) khác	(15.770)	(2.440)	(5.933)	24.630	5.260	5.747
Số dư cuối năm	7.360.632	2.547.494	1.318.401	2.909.982	545.535	14.682.044
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	2.721.662	1.940.364	1.070.311	2.174.974	176.293	8.083.604
Khấu hao trong năm	528.844	207.533	38.482	284.157	31.901	1.090.917
Thanh lý, nhượng bán	(19.614)	(40.427)	(25.437)	(50.919)	(653)	(137.050)
Tăng/(Giảm) khác	(1.830)	(9.217)	2.240	(469)	(587)	(9.863)
Số dư cuối năm	3.229.062	2.098.253	1.085.596	2.407.743	206.954	9.027.608
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.888.947	448.446	169.309	485.722	344.824	5.337.248
Tại ngày cuối năm	4.131.570	449.241	232.805	502.239	338.581	5.654.436

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.123.028	5.762.852

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2. *Tài sản cố định thuê tài chính*

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2018 như sau:

	Máy móc thiết bị triệu đồng	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.709	297.067	-	298.776
Thuê tài chính trong năm	-	2.369	-	2.369
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.099)	(92.369)	-	(93.468)
Tăng/(Giảm) khác	(558)	(7.830)	-	(8.388)
Số dư cuối năm	52	199.237	-	199.289
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	1.709	144.525	-	146.234
Khấu hao trong năm	-	45.570	-	45.570
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.099)	(65.366)	-	(66.465)
Tăng/(Giảm) khác	(558)	(3.554)	-	(4.112)
Số dư cuối năm	52	121.175	-	121.227
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	152.542	-	152.542
Tại ngày cuối năm	-	78.062	-	78.062

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2017 như sau:

	Máy móc thiết bị triệu đồng	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.709	311.509	-	313.218
Thuê tài chính trong năm	-	4.751	-	4.751
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(18.663)	-	(18.663)
Tăng/(Giảm) khác	-	(530)	-	(530)
Số dư cuối năm	1.709	297.067	-	298.776
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	1.700	105.072	-	106.772
Khấu hao trong năm	-	50.602	-	50.602
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(11.141)	-	(11.141)
Tăng/(Giảm) khác	9	(8)	-	1
Số dư cuối năm	1.709	144.525	-	146.234
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9	206.437	-	206.446
Tại ngày cuối năm	-	152.542	-	152.542

Các thông tin khác về tài sản cố định thuê tài chính

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.489	10.851

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2018 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.438.075	1.103.143	69.543	3.610.761
Mua trong năm	210.593	19.936	-	230.529
Thanh lý, nhượng bán	(353.296)	(50)	(7.869)	(361.215)
Tăng/(Giảm) khác	(15.914)	(13.518)	(99)	(29.531)
Số dư cuối năm	2.279.458	1.109.511	61.575	3.450.544
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	135.846	770.067	4.133	910.046
Khấu hao trong năm	29.732	117.731	608	148.071
Thanh lý, nhượng bán	-	(484)	-	(484)
Tăng/(Giảm) khác	9.899	(13.546)	(100)	(3.747)
Số dư cuối năm	175.477	873.768	4.641	1.053.886
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.302.229	333.076	65.410	2.700.715
Tại ngày cuối năm	2.103.981	235.743	56.934	2.396.658

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm quyền sử dụng số 48-48A Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa có nguyên giá là 221.673 triệu đồng và giá trị hao mòn lũy kế là 27.299 triệu đồng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. Quyền sử dụng đất nêu trên đã bị thu hồi theo các Quyết định thu hồi đất số 3308/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2015 và Quyết định hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 428/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Hiện UBND tỉnh Khánh Hòa đang tiến hành các thủ tục mời thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án tại khu đất nói trên. Theo Quyết định số 3015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Khánh Hòa ngày 10 tháng 10 năm 2016 về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư mới sẽ phải nộp đủ số tiền là 236.620 triệu đồng vào ngân sách tỉnh để hoàn trả cho nhà đầu tư cũ.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2017 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.361.092	1.073.778	64.962	3.499.832
Mua trong năm	86.987	14.798	4.782	106.567
Thanh lý, nhượng bán	25.472	(4.152)	-	21.320
Tăng/(Giảm) khác	(35.476)	18.719	(201)	(16.958)
Số dư cuối năm	2.438.075	1.103.143	69.543	3.610.761
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	145.208	654.045	3.776	803.029
Khấu hao trong năm	18.127	120.264	608	138.999
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.152)	-	(4.152)
Tăng/(Giảm) khác	(27.489)	(90)	(251)	(27.830)
Số dư cuối năm	135.846	770.067	4.133	910.046
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.215.884	419.733	61.186	2.696.803
Tại ngày cuối năm	2.302.229	333.076	65.410	2.700.715

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	237.550	238.546

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động bất động sản đầu tư trong năm 2018 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Tài sản khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.472	313	7.785
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.472	313	7.785
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.535	284	2.819
Khấu hao trong năm	300		300
Số dư cuối năm	2.835	284	3.119
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.937	29	4.966
Tại ngày cuối năm	4.637	29	4.666

Biến động bất động sản đầu tư trong năm 2017 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Tài sản khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.509	313	12.822
Giảm trong năm	(5.037)	-	(5.037)
Số dư cuối năm	7.472	313	7.785
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.236	282	2.518
Khấu hao trong năm	299	55	354
Giảm khác	-	(53)	(53)
Số dư cuối năm	2.535	284	2.819
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.273	31	10.304
Tại ngày cuối năm	4.937	29	4.966

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	**777.243**	**433.227**
Các khoản tham ô, thiếu tài sản chờ xử lý và các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên	464.830	397.050
Các khoản phải thu khác	312.413	36.177
Các khoản phải thu bên ngoài	**5.528.598**	**5.043.305**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	822.281	1.125.522
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	2.551.235	2.028.177
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (ii)	316.837	266.801
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (iv)	547.460	233.955
Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	155.076	235.199
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm	8.319	20.655
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	2.393	2.679
Phải thu Ngân sách Nhà nước và thuế GTGT được khấu trừ	62.414	195.524
Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	76.709	57.434
Các khoản phải thu bên ngoài khác	985.874	877.359
	6.305.841	**5.476.532**

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Các công trình trên 40 tỷ đồng	266.380	689.953
- *Trụ sở NHNo&PTNT tại Trung Yên*	-	*142.202*
- *Trụ sở NHNo&PTNT chi nhánh Thăng Long*	-	*97.345*
- *Trụ sở NHNo&PTNT quận 5*	-	*79.600*
- *Trụ sở làm việc NHNo&PTNT VN tại TP.HCM*	*159.245*	*70.768*
- *Trụ sở NHNo&PTNT tỉnh Đồng Tháp*	-	*65.042*
- *Trụ sở tại Lô E3 Cầu Giấy*	-	*59.494*
- *Trụ sở NHNo&PTNT chi nhánh Thủ Đô*	-	*51.680*
- *Nhà nghỉ NHNo&PTNT VN tại tỉnh Ninh Thuận*	*50.312*	*50.028*
- *Nhà nghỉ Tam Đảo*	-	*41.956*
- *Trụ sở chi nhánh Hà Nội*	*56.823*	*31.838*
Các công trình khác	555.901	435.569
	822.281	**1.125.522**

(ii) Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Chi phí nâng cấp IPCAS - Giai đoạn II	137.338	137.338
Mua sắm tài sản cố định	179.499	129.463
	316.837	**266.801**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2. *Các khoản lãi, phí phải thu*

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Lãi phải thu từ cho vay	8.553.607	7.496.626
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	4.915.200	4.133.224
Lãi phải thu từ tiền gửi	9.406	12.054
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	613	546
Giao dịch kỳ hạn	-	33
Phí phải thu	47.953	53.247
	13.526.779	**11.695.730**

16.3. *Tài sản Có khác*

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính (*)	297.545	1.139.570
Chi phí chờ phân bổ	1.001.425	841.986
Vật liệu, công cụ dụng cụ	138.926	148.911
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000	20.000
Tài sản Có khác	401.168	709.390
	1.859.064	**2.859.857**

(*) Đây là số tiền ALC I và ALC II đã giải ngân cho các nhà cung ứng theo thỏa thuận giữa các nhà cung ứng và đơn vị thuê tài sản để hình thành tài sản thuê tài chính. Tại ngày lập báo cáo, các dự án đầu tư này hoặc đã bị kéo dài hoặc không thể hoàn thành đúng tiến độ, làm cho các khoản đầu tư này bị quá hạn và đã phải gia hạn nhiều lần. ALC I và ALC II áp dụng Thông tư 02 để làm cơ sở cho việc phân loại nợ cho các khoản đầu tư này dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ và trích lập dự phòng.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4. *Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác*

Chi tiết dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	158.779	1.092.483
Dự phòng cho các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	155.076	235.200
Dự phòng cho các khoản phải thu từ tham ô, thiếu tài sản chờ xử lý và các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên	335.994	261.398
Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác	358.118	381.484
	1.007.967	**1.970.565**

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2018 triệu đồng	*2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Số đầu năm	1.970.565	2.081.018
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(132.244)	(105.461)
Điều chỉnh khác	20	-
Biến động do ngừng hợp nhất/sáp nhập cộng ty con	(829.470)	(4.992)
Xử lý rủi ro	(904)	-
	1.007.967	**1.970.565**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	48.738.559	29.042.606
- *Bằng VND*	*48.715.783*	*29.023.875*
- *Bằng ngoại tệ*	*22.776*	*18.731*
Vay NHNN	1.782.603	7.425.682
- *Vay theo hồ sơ tín dụng*	*1.769.611*	*7.412.690*
- *Vay khác*	*12.992*	*12.992*
	50.521.162	**36.468.288**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.261.200	2.545.947
- *Bằng VND*	*1.719.218*	*2.003.194*
- *Bằng ngoại tệ*	*3.541.982*	*542.753*
Tiền gửi có kỳ hạn	610.290	2.751.818
- *Bằng VND*	*100.000*	*195.368*
- *Bằng ngoại tệ*	*510.290*	*2.556.450*
	5.871.490	**5.297.765**
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	51.430	27.814
- Bằng ngoại tệ	1.170.164	803.426
	1.221.594	**831.240**
	7.093.084	**6.129.005**

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**134.447.434**	**126.715.144**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	128.910.248	121.758.949
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.537.186	4.956.195
Tiền gửi có kỳ hạn	**967.662.714**	**879.469.238**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	959.759.607	869.786.170
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.903.107	9.683.068
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**71.138**	**9.861**
Tiền gửi ký quỹ	**1.425.325**	**1.499.822**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.306.189	1.364.454
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	119.136	135.368
	1.103.606.611	**1.007.694.065**

19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền gửi của TCKT	233.642.407	210.365.864
Tiền gửi của cá nhân	868.427.882	795.835.301
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.536.322	1.492.900
	1.103.606.611	**1.007.694.065**

20. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	5.461.399	5.630.819
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.710.137	1.923.221
	7.171.536	**7.554.040**

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	**4.089.489**	**627.659**
Dưới 12 tháng	4.089.349	627.291
- *Bằng VND*	*4.089.338*	*627.162*
- *Bằng ngoại tệ*	*11*	*129*
Từ 12 tháng tới 5 năm	140	368
- *Bằng VND*	*140*	*368*
- *Bằng ngoại tệ*	-	-
Kỳ phiếu	**373.084**	**2.144**
Dưới 12 tháng	372.954	2.009
- *Bằng VND*	*372.687*	*1.298*
- *Bằng ngoại tệ*	*267*	*711*
Từ 12 tháng tới 5 năm	130	135
- *Bằng VND*	*130*	*135*
Trái phiếu	**20.294.800**	**16.333.062**
Trên 5 năm	20.294.800	16.333.062
- *Bằng VND*	*20.294.800*	*16.333.062*
	24.757.373	**16.962.865**

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1. *Các khoản lãi, phí phải trả*

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Lãi phải trả cho tiền gửi	19.580.924	18.153.709
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	226.854	195.904
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	38.974	56.767
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	29.833	992.202
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	9.096	273
Phí phải trả	24.341	23.488
	19.910.022	**19.422.343**

22.2. *Các khoản phải trả và công nợ khác*

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	4.524.177	2.927.552
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.222.407	2.023.209
Phải trả nội bộ khác	17	2.334
	7.746.601	**4.953.095**
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	35.276	23.890
Doanh thu chờ phân bổ	157.897	171.333
Chuyển tiền phải trả	69.858	90.084
Tiền thu từ bán cổ phần của ALC I và ALC II	23.447	124.923
Các loại thuế phải nộp *(Thuyết minh 23)*	695.362	101.817
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2	295
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm	1.139.442	946.042
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng	60.349	60.349
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	23.041	19.865
Tiền bồi thường và phải trả theo quyết định của Tòa án của ALC II	-	2.295.539
Các khoản phải trả khác	1.256.261	1.010.067
	3.460.935	**4.844.204**
	11.207.536	**9.797.299**

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Các báo cáo thuế của Ngân hàng mẹ và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đơn vị: triệu đồng

	Đầu năm (trình bày lại)		*Cuối năm*	
	Số nộp thừa/phải thu	*Số phải nộp*	*Số nộp thừa/phải thu*	*Số phải nộp*
Thuế GTGT				
Thuế GTGT của HHDV mua vào (*)	(156.830)		(35.844)	
Thuế GTGT của HHDV bán ra		44.906		94.640
Thuế TNDN hiện hành				
Thuế TNDN nộp thừa	(38.509)		(26.287)	
Thuế TNDN phải trả		(12.681)		489.294
Các loại thuế khác				
Thuế khác nộp thừa	(185)		(283)	
Các loại thuế khác phải nộp		69.592		111.428
	(195.524)	**101.817**	**(62.414)**	**695.362**

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2018 triệu đồng	*2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**7.345.482**	**4.507.368**
Cộng/(trừ) các khoản mục điều chỉnh:		
Thu nhập do ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	403.208	17.733
Lỗ của các công ty con	758.435	496.123
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(36.834)	(16.148)
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt giữa Chuẩn mực Kế toán Campuchia và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	(1.507)	(148)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.803	6.604
Trích lập/(hoàn nhập dự phòng) chứng khoán của Agriseco	(91.557)	(118.629)
Thu nhập không chịu thuế	(230)	(4.220)
Dự phòng khác	(191)	(172)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(590.358)	(36.130)
Tổng thu nhập tính thuế	**7.793.251**	**4.852.381**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	**1.558.693**	**970.477**
Điều chỉnh theo báo cáo quyết toán thuế năm trước	55	-
Điều chỉnh khác	-	(297.164)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	**1.558.748**	**673.313**
Thuế TNDN phải trả thuần đầu năm	(51.190)	387.271
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.047.334)	(1.083.876)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	**463.007**	**(51.190)**
Trong đó:		
Số phải nộp	489.294	-
Số nộp thừa	(26.287)	(51.190)

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Biến động tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm 2018 như sau:

	Số dư đầu năm triệu đồng	*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm triệu đồng*	*Số dư cuối năm triệu đồng*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	63.281	(16.964)	46.317
Tổng	**63.281**		**46.317**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(385)	(301)	(686)
	(385)		**(686)**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**62.896**		**45.631**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh		**(17.265)**	

Biến động tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm 2017 như sau:

	Số dư đầu năm triệu đồng	*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm triệu đồng*	*Số dư cuối năm triệu đồng*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	79.600	(16.319)	63.281
Tổng	**79.600**		**63.281**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(414)	29	(385)
	(414)		**(385)**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**79.186**		**62.896**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh		**(16.290)**	

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2018 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	*Vốn khác triệu đồng*	*Quỹ của TCTD triệu đồng*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng*	*(Lỗ)/Lãi lũy kế triệu đồng*	*Lợi ích của cổ đông thiểu số triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**30.354.513**	**498.030**	**16.692.251**	**223.104**	**(25.988)**	**716.695**	**48.458.605**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.675.900	93.624	5.769.524
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	118.470	-	-	-	-	-	118.470
Trích quỹ trong năm	-	-	3.564.996	-	(3.564.996)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành trong năm	-	-	-	-	(3.145.904)	-	(3.145.904)
Điều chỉnh lợi nhuận của Agriseco theo KTNN	-	-	-	-	(33)	-	(33)
Điều chỉnh quỹ lương năm 2017 của ALC1 theo phê duyệt của Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	1.710	-	1.710
Trích quỹ của các công ty con	-	-	23.807	-	(23.807)	-	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con	-	-	-	-	(20.281)	(16.399)	(36.680)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(19.766)	(19.766)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	(41)	(409)	-	(123)	2.248	1.675
Ngừng hợp nhất ALC 2	-	(55.584)	(80.219)	-	7.243.710		7.107.907
Điều chỉnh khác	-	-	(64.648)	-	(10.230)	-	(74.878)
Số dư cuối năm	**30.472.983**	**442.405**	**20.135.778**	**223.104**	**6.129.958**	**776.402**	**58.180.630**

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.1. *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2017 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	*Vốn khác triệu đồng*	*Quỹ của TCTD triệu đồng*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng*	*(Lỗ)/Lãi lũy kế (trình bày lại) triệu đồng*	*Lợi ích của cổ đông thiểu số (trình bày lại) triệu đồng*	*Tổng cộng (trình bày lại) triệu đồng*
Số dư đầu năm	**29.126.443**	**476.450**	**16.762.782**	**239.186**	**(3.035.347)**	**755.976**	**44.325.490**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.447.332	73.269	3.520.601
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	118.470	-	-	-	-	-	118.470
Tăng vốn trong năm	1.109.600	-	-	-	-	-	1.109.600
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành trong năm	-	-	-	-	(715.917)	-	(715.917)
Điều chỉnh theo kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	21.374	-	21.374
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế	-	-	-	-	297.164	-	297.164
Thoái vốn tại công ty con	-	(2.653)	(4.244)	(16.082)	22.979	(80.455)	(80.455)
Trích quỹ của các công ty con	-	-	21.927	-	(21.927)	-	-
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	(69)	-	-	69	(1)	(1)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con	-	-	-	-	(15.648)	(12.479)	(28.127)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(19.615)	(19.615)
Điều chỉnh khác	-	24.302	(88.214)	-	(26.067)	-	(89.979)
Số dư cuối năm	**30.354.513**	**498.030**	**16.692.251**	**223.104**	**(25.988)**	**716.695**	**48.458.605**

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.2 Quỹ của Tổ chức tín dụng

24.2.1. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng mẹ

Ngân hàng mẹ trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

24.2.2. Các quỹ dự trữ của công ty con

Các quỹ dự trữ của Agriseco

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ dự trữ của ABIC

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.2 *Quỹ của Tổ chức tín dụng* (tiếp theo)

24.2.2. *Các quỹ dự trữ của công ty con* (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của ALC I

Công ty trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 như sau:

	Mức trích lập	*Mức tối đa*
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Không quy định	Không quy định

Các quỹ dự trữ của Agribank AMC

Căn cứ theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 03 năm 2002 của Bộ Tài Chính việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

Ngân hàng mẹ trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Công ty thực hiện việc trích lập quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	*Số dư tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng cho mục đích tăng vốn điều lệ trong tương lai. Quỹ này không được phân chia.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, doanh nghiệp không trích Quỹ dự phòng tài chính.

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.2 *Quỹ của Tổ chức tín dụng* (tiếp theo)

24.2.2. Các quỹ dự trữ của công ty con (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2018 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	*Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng*	*Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng*	*Tổng quỹ của TCTD triệu đồng*
Số dư đầu năm	**12.706.447**	**2.531.990**	**1.392.579**	**61.235**	**16.692.251**
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-
Trích quỹ trong năm	2.449.830	743.443	371.723		3.564.996
Trích quỹ của các công ty con	21.287	-	2.520	-	23.807
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	(295)	-	(114)		(409)
Ngừng hợp nhất ALC 2	(63.136)	(13.022)	(4.061)		(80.219)
Điều chỉnh khác	-	(3.413)	-	(61.235)	(64.648)
Số dư cuối năm	**15.114.133**	**3.258.998**	**1.762.647**	**-**	**20.135.778**

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2017 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	*Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng*	*Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng*	*Tổng quỹ của TCTD triệu đồng*
Số dư đầu năm	**12.688.088**	**2.533.586**	**1.391.659**	**149.449**	**16.762.782**
Thoái vốn tại công ty con	-	(1.596)	(2.648)	-	(4.244)
Trích quỹ của các công ty con	18.359	-	3.568	-	21.927
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp do Bộ Tài chính quản lý	-	-	-	(88.214)	(88.214)
Số dư cuối năm	**12.706.447**	**2.531.990**	**1.392.579**	**61.235**	**16.692.251**

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2018 triệu đồng	*2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	1.377.752	1.160.610
Thu nhập lãi cho vay	84.288.630	71.528.955
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.092.511	6.756.383
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	28.056	168.308
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	283.180	306.267
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.204	1.783
	94.071.333	**79.922.306**

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2018 triệu đồng	*2017 triệu đồng*
Chi phí lãi tiền gửi	50.891.976	44.201.872
Chi phí lãi tiền vay	731.237	691.624
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.322.208	1.265.643
Chi phí lãi tiền thuê tài chính TSCĐ	9.574	17.097
Chi phí huy động khác	239.021	68.771
	53.194.016	**46.245.007**

27. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018 triệu đồng	*2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	4.123.934	3.423.577
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	209.428	165.931
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	43.980	27.204
Thu từ dịch vụ tư vấn	96.402	96.323
Thu từ hoạt động bảo hiểm	1.133.699	913.764
Thu khác	569.890	379.504
	6.177.333	**5.006.303**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi phí hoạt động thanh toán	(1.087.490)	(884.030)
Chi phí bưu điện, viễn thông	(119.684)	(122.027)
Chi phí hoạt động ngân quỹ	(270.850)	(240.943)
Chi phí hoa hồng môi giới	(248.315)	(214.175)
Chi phí nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(20)	(7.626)
Chi phí dịch vụ tư vấn	(13.739)	(10.019)
Chi phí dịch vụ bảo hiểm	(467.454)	(341.135)
Chi phí khác	(206.665)	(124.339)
	(2.414.217)	**(1.944.294)**
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	**3.763.116**	**3.062.009**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2018 triệu đồng	*2017 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.373.683	1.549.324
Thu từ kinh doanh vàng	455	937.744
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	22.486	13.024
	1.396.624	**2.500.092**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(680.134)	(1.038.832)
Chi về kinh doanh vàng	(83)	(916.413)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(11.758)	(12.440)
	(691.975)	**(1.967.685)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**704.649**	**532.407**

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2018 triệu đồng	*2017 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	12.536	7.125
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.915)	(3.056)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.366)	(5.390)
	6.255	**(1.321)**

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2018 triệu đồng	*2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	14.544	166.773
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(749)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán *(Thuyết minh số 12.3)*	38.421	14.162
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành *(Thuyết minh số 12.3)*	-	-
	52.965	**180.186**

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2018 triệu đồng	*2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Thu nhập hoạt động khác		
Thu từ nợ gốc đã xử lý	6.996.055	4.343.215
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.296.231	1.052.592
Thu từ thanh lý tài sản cố định	43.278	5.706
Thu khác	266.758	153.208
	8.602.322	**5.554.721**
Chi phí hoạt động khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(478.827)	(439.930)
Chi phí khác	(99.672)	(40.746)
	(578.499)	**(480.676)**
Lãi thuần từ hoạt động khác	**8.023.823**	**5.074.045**

32. LÃI THUẦN TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2018 triệu đồng	*2017 triệu đồng*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	8.801	16.148
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	(474)	(314)
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn (i)	-	111.735
Lỗ do công ty con phá sản	(294.416)	-
	(286.089)	**127.569**

(i) Đây là thu nhập từ bán cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt và Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP.

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2018 triệu đồng	*2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	160.929	161.060
Chi phí cho nhân viên	14.530.020	11.506.874
Trong đó		
- *Chi lương và phụ cấp*	*13.022.779*	*10.027.146*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*665.323*	*620.031*
- *Chi trợ cấp, ăn ca, y tế*	*622.837*	*597.521*
- *Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động*	*213.563*	*256.263*
- *Chi công tác xã hội*	*5.518*	*5.913*
Chi về tài sản	2.977.378	2.933.431
Trong đó		
- *Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư*	*1.209.486*	*1.280.651*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.424.278	3.720.918
Trong đó		
- *Vật liệu văn phòng, xăng dầu*	*1.110.578*	*478.005*
- *Chi về các hoạt động đoàn thể*	*166.928*	*133.357*
- *Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết*	*1.809.732*	*1.478.333*
- *Công tác phí*	*338.994*	*313.685*
- *Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại*	*687.293*	*504.802*
- *Chi đào tạo, huấn luyện*	*56.001*	*36.595*
- *Chi phí quản lý khác*	*254.752*	*776.141*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.308.223	1.136.390
(Hoàn nhập)/Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn *(Thuyết minh 13.4)*	-	-
(Hoàn nhập)/Chi dự phòng rủi ro khác	(132.246)	(674.799)
Chi phí hoạt động khác	809.664	717.745
	24.078.246	**19.501.619**

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	*2018 triệu đồng*	*2017 (trình bày lại) triệu đồng*
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	11	12.039.502	8.271.054
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.3	9.678.806	10.372.153
		21.718.308	**18.643.207**

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	14.300.109	12.086.885
Tiền gửi tại NHNN	31.406.723	25.881.205
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	19.878.606	3.781.899
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	33.917.778	52.195.267
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	8.000.000
	99.503.216	**101.945.256**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

		Thực tế phát sinh năm 2018	*Thực tế phát sinh năm 2017*
I.	TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	37.577	38.070
II.	THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
	1. Tổng thu nhập	13.021.641	10.013.848
	2. Các khoản phụ cấp	-	-
	3. Tổng thu nhập (1+2)	13.021.641	10.013.848
	4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	28,9	21,9
	5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	28,9	21,9

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tài sản thế chấp của khách hàng	**2.427.631.107**	**1.398.883.289**
Bất động sản	2.122.508.967	1.219.081.961
Động sản	189.750.753	113.509.886
Chứng từ có giá	57.080.900	40.668.840
Tài sản khác	58.290.487	25.622.602
Tài sản thế chấp của các TCTD khác	**29.515.569**	**50.138.487**
Bất động sản	-	-
Động sản	203.743	447.661
Chứng từ có giá	29.311.826	49.690.826
Tài sản khác	-	-
	2.457.146.676	**1.449.021.776**

37.2. Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	9.460.000	41.305.000
Tài sản cố định	-	-
Tài sản có khác	-	-
	9.460.000	**41.305.000**

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

38.1. Các cam kết bảo lãnh

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

38.2. Các cam kết vốn

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, công ty con của Ngân hàng là Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp đã phát sinh khoản lỗ lũy kế lần lượt là 691 tỷ đồng. Ngoài ra, công ty đã phát sinh các khoản công nợ quá hạn thanh toán. Những yếu tố này cho thấy vấn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của công ty trong tương lai.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

38.3. Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác

Hiện nay, một số vụ kiện liên quan đến sai phạm của cán bộ Ngân hàng trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh phát sinh từ nhiều năm trước vẫn đang trong quá trình điều tra, xét xử mà chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các chứng thư bảo lãnh nêu trên do các chứng thư bảo lãnh này nhiều khả năng sẽ bị coi là vô hiệu. Vì vậy, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa thực hiện ghi nhận các nghĩa vụ tài chính liên quan.

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2018 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*2018 triệu đồng*	*2017 triệu đồng*
Thù lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương	(16.152)	17.061

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*CCTC phái sinh triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	1.039.478.204	1.109.362.460	4.380.376	16.221.286	146.124.395
Nước ngoài	811.589	115.641	-	-	-
	1.040.289.793	**1.109.478.101**	**4.380.376**	**16.221.286**	**146.124.395**

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành triệu đồng*	*Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng*	*Đã bị giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	74.165.408	-	-	-	74.165.408
- *Tiền gửi tại TCTD khác*	40.317.629	-	-	-	40.317.629
- *Cho vay các TCTD khác*	33.847.779	-	-	-	33.847.779
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	955.987.686	-	10.550.840	39.903.488	1.006.442.014
Chứng khoán đầu tư	137.325.274	7.749.862	-	390.798	145.465.934
- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*	133.256.888	-	-	-	133.256.888
- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*	4.068.386	7.749.862	-	390.798	12.209.046
Tài sản Có khác	18.715.270	-	68.434	1.048.916	19.832.620
Tổng cộng	**1.186.193.638**	**7.749.862**	**10.619.274**	**41.343.202**	**1.245.905.976**

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

42.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*Trên 360 ngày*	*Tổng cộng*
Cho vay khách hàng	5.087.638	264.733	475.933	4.722.536	10.550.840
Tài sản có khác	56.369	12.065	-	-	68.434
	5.144.007	**276.798**	**475.933**	**4.722.536**	**10.619.274**

42.3. Các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày triệu đồng	*91-180 ngày triệu đồng*	*181-360 ngày triệu đồng*	*Trên 360 ngày triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Cho vay khách hàng	28.439.940	2.882.756	3.229.499	5.351.293	39.903.488
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	390.798	390.798
Tài sản có khác	-	-	6.420	1.042.496	1.048.916
	28.439.940	**2.882.756**	**3.235.919**	**6.784.587**	**41.343.202**

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro và Ban Định chế tài chính. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

43.1. Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản mục cho vay khách hàng có lãi suất thả nổi nhưng kỳ định lại lãi suất chưa được xác định trong hợp đồng được xếp loại từ 6 tháng đến 12 tháng;
  - Các khoản cho vay quá hạn: Thời hạn định lại lãi suất là kỳ hạn thu hồi ước tính, tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2018 như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
USD	10	603.234	482.587
VND	10	181.624	145.299
USD	(10)	(603.234)	(482.587)
VND	(10)	(181.624)	(145.299)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	14.300.108	-	-	-	-	-	-	14.300.108
Tiền gửi tại NHNN	-	-	31.406.723	-	-	-	-	-	31.406.723
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	73.575.408	220.000	-	370.000	-	-	74.165.408
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	11.828	-	-	-	-	-	-	11.828
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-		67.235	-	-	-	-	-	67.235
Cho vay khách hàng (*)	50.454.328	-	52.937.168	127.988.986	211.002.528	192.844.143	277.154.793	94.060.068	1.006.442.014
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	646.632	9.851.827	1.652.634	7.384.396	12.625.280	20.808.749	80.934.003	133.903.521
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	8.348.862	-	-	100.246	-	-	3.106.263	653.675	12.209.046
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	88.445	-	-	-	-	-	-	88.445
Bất động sản đầu tư	-	4.666	-	-	-	-	-	-	4.666
Tài sản cố định	-	9.234.025	-	-	-	-	-	-	9.234.025
Tài sản Có khác (*)	1.117.350	20.620.651	-	-	-	-	-	-	21.738.001
Tổng tài sản	**59.920.540**	**44.906.355**	**167.838.361**	**129.961.866**	**218.386.924**	**205.839.423**	**301.069.805**	**175.647.746**	**1.303.571.020**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	50.521.162	-	-	-	-	-	50.521.162
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.375.397	1.206.157	741	3.453	32.312	475.024	7.093.084
Tiền gửi của khách hàng	-	10.616	347.120.886	248.284.863	211.479.576	278.868.339	17.836.810	5.521	1.103.606.611
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	57.403	-	-	-	93.622	7.020.511	7.171.536
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	373.221	4.089.349	769.526	19.525.277	24.757.373
Các khoản nợ khác	-	31.118.244	-	-	-	-	-	-	31.118.244
Tổng nợ phải trả	**-**	**31.128.860**	**403.074.848**	**249.491.020**	**211.853.538**	**282.961.141**	**18.732.270**	**27.026.333**	**1.224.268.010**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**59.920.540**	**13.777.495**	**(235.236.487)**	**(119.529.154)**	**6.533.386**	**(77.121.718)**	**282.337.535**	**148.621.413**	**79.303.010**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD ..) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng đến	
	Tăng/(giảm) tỷ giá	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
USD	10	1.727.391	1.381.913
EUR	10	3.811	3.049
USD	(10)	(1.727.391)	(1.381.913)
EUR	(10)	(3.811)	(3.049)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	*EUR được quy đổi*	*GLD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.396.319	217.335	2.995	92.841	1.709.490
Tiền gửi tại NHNN	25.691	-	-	-	25.691
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	15.294.071	3.914.921	-	158.734	19.367.726
Cho vay khách hàng (*)	17.554.491	153.853	5.380	-	17.713.724
Tài sản Có khác (*)	40.970	18	-	(1.692)	39.296
Tổng tài sản	**34.311.542**	**4.286.127**	**8.375**	**249.883**	**38.855.927**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN	22.753	-	-	-	22.753
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	2.003.665	3.153.593	-	65.178	5.222.436
Tiền gửi của khách hàng	12.751.022	714.270	-	88.672	13.553.964
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	1.330.462	379.675	-	-	1.710.137
Phát hành giấy tờ có giá	278	-	-	-	278
Các khoản nợ khác	929.455	483	-	905	930.843
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**17.037.635**	**4.248.021**	**-**	**154.755**	**21.440.411**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**17.273.907**	**38.106**	**8.375**	**95.128**	**17.415.516**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	14.300.108	-	-	-	-	14.300.108
Tiền gửi tại NHNN	-	-	31.406.723	-	-	-	-	31.406.723
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	73.575.408	220.000	370.000	-	-	74.165.408
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	11.828	11.828
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	67.235	-	-	-	-	67.235
Cho vay khách hàng (*)	16.926.750	33.527.578	58.138.059	125.362.384	398.189.763	283.727.324	90.570.156	1.006.442.014
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	-	10.002.492	1.652.633	20.009.677	20.808.749	81.429.970	133.903.521
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	8.348.862	-	-	100.246	-	3.069.684	690.254	12.209.046
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	88.445	88.445
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.234.025	9.234.025
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	4.666	4.666
Tài sản có khác (*)	1.060.981	56.369	7.093.872	13.526.779	-	-	-	21.738.001
Tổng tài sản	**26.336.593**	**33.583.947**	**194.583.897**	**140.862.042**	**418.569.440**	**307.605.757**	**182.029.344**	**1.303.571.020**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	50.521.162	-	-	-	-	50.521.162
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	5.375.397	1.206.157	4.194	32.312	475.024	7.093.084
Tiền gửi của khách hàng	-	-	377.865.513	250.734.456	462.180.717	12.825.925	-	1.103.606.611
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	57.403	-	-	93.622	7.020.511	7.171.536
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.453	-	215.156	4.245.975	20.294.789	24.757.373
Các khoản nợ khác	456.418	-	10.751.804	19.910.022	-	-	-	31.118.244
Tổng nợ phải trả	**456.418**	**-**	**444.572.732**	**271.850.635**	**462.400.067**	**17.197.834**	**27.790.324**	**1.224.268.010**
Mức chênh thanh khoản ròng	**25.880.175**	**33.583.947**	**(249.988.835)**	**(130.988.593)**	**(43.830.627)**	**290.407.923**	**154.239.020**	**79.303.010**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

44. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

44. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
     - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

44. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

44. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền mặt, vàng bạc	-	-	14.300.108	-	-	14.300.108	14.300.108
Tiền gửi tại NHNN	-	-	31.406.723	-	-	31.406.723	31.406.723
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	74.165.408	-	-	74.165.408	(*)
Chứng khoán kinh doanh	11.828		-	-	-	11.828	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	67.235	-	-	-	-	67.235	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	1.006.442.014	-	-	1.006.442.014	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	12.209.046	-	133.903.521	-	146.112.567	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	21.691.684	-	-	21.691.684	(*)
	79.063	**12.209.046**	**1.148.005.937**	**133.903.521**	**-**	**1.294.197.567**	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đầy đủ thông tin.

44. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	50.521.162	50.521.162	50.521.162
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.093.084	7.093.084	7.093.084
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.103.606.611	1.103.606.611	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	7.171.536	7.171.536	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.757.373	24.757.373	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	30.422.196	30.422.196	(*)
					1.223.571.962	**1.223.571.962**	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đầy đủ thông tin.

45. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 2 tháng 11 năm 2018, Kiểm toán Nhà nước đã phát hành Thông báo số 565/TB-KTNN việc thông báo kết quả kiểm toán đoàn kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Trên cơ sở đó, số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đã được điều chỉnh lại theo báo cáo Kiểm toán Nhà nước, đồng thời điều chỉnh lại số liệu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Báo cáo kiểm toán các năm trước.

a) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Số đã công bố (Sau kiểm toán của Kiểm toán độc lập)*	*Số điều chỉnh*	*Nguyên nhân điều chỉnh*
TÀI SẢN				
Chứng khoán kinh doanh	**16.515**	**10.310**	**6.205**	
Chứng khoán kinh doanh	28.733	98.652	(69.919)	(i)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(12.218)	(88.342)	76.124	(i)
Cho vay khách hàng	**864.115.463**	**864.461.159**	**(345.696)**	
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(16.280.680)	(15.934.984)	(345.696)	(ii)
Chứng khoán đầu tư	**150.055.412**	**150.060.879**	**(5.467)**	
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	127.585.873	127.515.952	69.921	(i)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.134.083	45.342.285	(208.202)	(iii)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(22.664.544)	(22.797.358)	132.814	(iv)
Tài sản cố định	**8.507.693**	**8.447.253**	**60.440**	
Tài sản cố định hữu hình	*5.654.436*	*5.648.847*	5.589	
Nguyên giá tài sản cố định	14.682.044	14.667.928	14.116	(v)
Hao mòn tài sản cố định	(9.027.608)	(9.019.081)	(8.527)	(vi)
Tài sản cố định vô hình	*2.700.715*	*2.645.864*	54.851	
Nguyên giá tài sản cố định	3.610.761	3.585.289	25.472	(vii)
Hao mòn tài sản cố định	(910.046)	(939.425)	29.379	(viii)
Tài sản Có khác	**18.124.835**	**18.257.562**	**(132.727)**	
Các khoản phải thu	5.476.532	5.474.680	1.852	(ix)
Các khoản lãi, phí phải thu	11.695.730	11.831.731	(136.001)	(x)
Tài sản Có khác	2.859.857	2.854.937	4.920	(xi)
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.970.565)	(1.967.067)	(3.498)	(xii)
TỔNG TÀI SẢN	**1.152.486.895**	**1.152.904.140**	**(417.245)**	

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(a) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Số đã công bố (Sau kiểm toán của Kiểm toán độc lập)*	*Số điều chỉnh*	*Nguyên nhân điều chỉnh*
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ khác	**29.220.027**	**29.567.274**	**(347.247)**	
Các khoản phải trả và công nợ khác	9.797.299	10.144.546	(347.247)	(xiii)
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận chưa phân phối	**(25.988)**	**44.002**	**(69.990)**	**(xiv)**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**716.695**	**716.703**	**(8)**	**(xv)**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**1.152.486.895**	**1.152.904.140**	**(417.245)**	

b) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2017 Trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)	*2017 Số đã công bố (Sau kiểm toán của Kiểm toán độc lập)*	*Số điều chỉnh*	*Nguyên nhân điều chỉnh*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	79.922.306	80.266.508	(344.202)	(xvi)
Thu nhập lãi thuần	**33.677.299**	**34.021.501**	**(344.202)**	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.006.303	5.006.332	(29)	
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.944.294)	(1.944.479)	185	
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**3.062.009**	**3.061.853**	**156**	(xvii)
Thu nhập từ hoạt động khác	5.554.721	5.553.089	1.632	
Chi phí hoạt động khác	(480.676)	(480.612)	(64)	
Lãi thuần từ hoạt động khác	**5.074.045**	**5.072.477**	**1.568**	(xviii)
Chi phí hoạt động	**(19.501.619)**	**(19.502.732)**	**1.113**	**(xix)**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(18.643.207)**	**(18.503.027)**	**(140.180)**	**(xx)**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**4.507.368**	**4.985.489**	**(478.121)**	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(970.477)	(1.037.866)	67.389	
Chi phí thuế TNDN	**(986.767)**	**(1.054.156)**	**67.389**	
Lợi nhuận sau thuế	**3.520.601**	**3.931.333**	**(410.732)**	

(i) Đây là bút toán điều chỉnh phân loại lại giá gốc và dự phòng của một số khoản đầu tư của Agriseco từ chứng khoán kinh doanh sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

(ii) Đây là bút toán điều chỉnh tăng dự phòng cụ thể và giảm dự phòng chung của các khách hàng Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017.

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(iii) Đây là bút toán điều chỉnh giảm giá trị phân bổ chiết khấu của trái phiếu Vinashin trong danh mục đầu tư của Agriseco.

(iv) Số liệu điều chỉnh *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh giảm dự phòng cho các khoản nợ đã bán cho VAMC do trích thừa	205.516
- Tăng dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán do phân loại lại dự phòng chứng khoán kinh doanh sang	(72.702)
	132.814

(v) Số liệu điều chỉnh *Nguyên giá tài sản cố định* hữu hình bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh tăng nguyên giá, hao mòn lũy kế nhà cửa vật kiến trúc của CN Sóng Thần - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	8.853
- Điều chỉnh tăng nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc của CN Tiền Giang - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	9.932
- Phân loại lại QSD đất của CN Sóc Trăng do hạch toán sai tài khoản	(737)
- Phân loại lại QSD đất của CN Tiền Giang do hạch toán sai tài khoản	(3.584)
- Phân loại lại giá trị QSD đất thuê lâu dài sang thuê trả tiền - CN Tiền Giang	(656)
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán xây dựng cơ bản - CN Tiền Giang	(631)
- Điều chỉnh tăng giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty Dịch vụ	939
	14.116

(vi) Số liệu điều chỉnh *Hao mòn lũy kế tài sản cố định* hữu hình bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN - CN Sóc Trăng	730
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN - CN Chợ Lớn	375
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN - CN Bắc Ninh	(32)
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN - CN Tiền Giang	(351)
- Điều chỉnh tăng nguyên giá, hao mòn lũy kế nhà cửa vật kiến trúc của CN Sóng Thần - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	(8.853)
- Điều chỉnh tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định của Công ty Dịch vụ	(396)
	(8.527)

(vii) Số liệu điều chỉnh *Nguyên giá tài sản cố định* vô hình bao gồm các khoản mục sau:

- Phân loại lại QSD đất của CN Sóc Trăng do hạch toán sai tài khoản	737
- Phân loại lại QSD đất của CN Tiền Giang do hạch toán sai tài khoản	3.584
- Điều chỉnh tăng nguyên giá quyền sử dụng đất của CN Bến Tre, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	21.151
	25.472

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(viii) Số liệu điều chỉnh *Hao mòn lũy kế tài sản cố định* vô hình bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh giảm khấu hao quyền sử dụng đất từ 2016 về trước của Trụ sở chính - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN - Trụ sở chính	27.752
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - Chi nhánh Tiền Giang - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN	2.927
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - CN Bến Tre - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN	(26)
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - CN Bắc Nam Định, Sóc Trăng, Hải Phòng - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN	(1.274)
	29.379

(ix) Số liệu điều chỉnh *Các khoản phải thu* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh tăng chi phí án phí của CN Bắc Giang II	(64)
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán xây dựng cơ bản - CN Tiền Giang	630
- Điều chỉnh tăng phải thu nội bộ, tăng thuế TNCN phải nộp do kê khai thiếu	1.343
- Điều chỉnh tăng lãi phải thu, giảm phải thu NSNN đối với các khoản hỗ trợ lãi suất sai quy định	3.168
- Điều chỉnh tăng lãi phải thu, giảm phải thu NSNN đối với các khoản hỗ trợ lãi suất sai quy định	(3.225)
	1.852

(x) Số liệu điều chỉnh *Các khoản lãi, phí phải thu* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh thoái lãi dự thu của các khách hàng Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017.	(136.044)
- Điều chỉnh tăng lãi phải thu từ các hợp đồng tiền gửi của Agriseco	43
	(136.001)

(xi) Số liệu điều chỉnh *Tài sản Có khác* bao gồm các khoản mục sau:

- Phân loại lại giá trị QSD đất thuê lâu dài sang thuê trả tiền - CN Tiền Giang	656
- Điều chỉnh tăng Tản sản Có khác, tăng phải trả khác liên quan đến tiền thuê đất của CN Kiên Giang	1.670
- Điều chỉnh tăng chi phí trả trước đối với khoản Chi phí sửa chữa hạch toán chưa thực hiện phân bổ theo quy định của Agriseco	3.347
- Phân loại lại chi phí chờ phân bổ của Công ty dịch vụ sang tài sản cố định hữu hình	(753)
	4.920

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(xii) Số liệu điều chỉnh *Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh tăng dự phòng cho số khoản phải thu khó đòi của chi nhánh theo Phụ lục 2 – KTNN	(3.541)
- Điều chỉnh giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty Dịch vụ	43
	(3.498)

(xiii) Số liệu điều chỉnh *Các khoản phải trả và công nợ khác* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh tăng chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(698)
- Điều chỉnh giảm phải trả tồn đọng lâu ngày không có người nhận	1.632
- Điều chỉnh tăng nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc của CN Tiền Giang - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	(9.932)
- Điều chỉnh tăng nguyên giá quyền sử dụng đất của CN Bến Tre, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	(21.152)
- Điều chỉnh tăng phải thu nội bộ, tăng thuế TNCN phải nộp do kê khai thiếu	(1.343)
- Điều chỉnh tăng lãi phải thu, giảm phải thu NSNN đối với các khoản hỗ trợ lãi suất sai quy định	58
- Điều chỉnh tăng TS Có khác, tăng phải trả khác liên quan đến tiền thuê đất của CN Kiên Giang	(1.670)
- Điều chỉnh thuế TNDN niên độ 2016 trở về trước do trích khấu hao TSCĐ chưa đưa vào sử dụng	(6.551)
- Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi, tăng phải trả người lao động của chi nhánh Chợ Lớn, Sóng Thần - Mục 20 - Biên bản KTNN	(1.145)
- Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi, tăng phải trả người lao động của chi nhánh Chợ Lớn, Sóng Thần - Mục 20 - Biên bản KTNN	1.145
- Giảm thuế TNDN phải nộp do nộp thừa so với số phải nộp theo báo cáo kiểm toán các năm trước	319.360
- Điều chỉnh thuế TNDN theo kết quả điều chỉnh lợi nhuận của KTNN	67.389
- Điều chỉnh giảm phải trả cán bộ công nhân viên do giảm chi phí lương của Công ty dịch vụ	154
	347.247

(xiv) Số liệu điều chỉnh *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh khấu hao từ năm 2016 trở về trước do trích khấu hao TSCĐ chưa đưa vào sử dụng - CN Sóc Trăng	(728)
- Điều chỉnh khấu hao từ năm 2016 trở về trước do trích khấu hao TSCĐ chưa đưa vào sử dụng - CN Tiền Giang	(2.706)
- Điều chỉnh khấu hao từ năm 2016 trở về trước do trích khấu hao TSCĐ chưa đưa vào sử dụng - Trụ sở chính	(24.491)
- Điều chỉnh thuế TNDN niên độ 2016 trở về trước do trích khấu hao TSCĐ chưa đưa vào sử dụng	6.551
- Giảm thuế TNDN phải nộp do nộp thừa so với số phải nộp theo Báo cáo kiểm toán các năm trước	(319.360)
- Tổng điều chỉnh lợi nhuận trước thuế báo cáo tài chính riêng năm 2017 theo KTNN	336.947
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm 2017 theo KTNN	(67.389)
- Điều chỉnh lợi nhuận đối với báo cáo tài chính hợp nhất theo KTNN	141.174
- Điều chỉnh lợi ích CĐTS do điều chỉnh thu nhập của Agriseco	(8)
	69.990

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(xv) Đây là bút toán điều chỉnh lợi ích của cổ đông thiểu số do điều chỉnh thu nhập của Agriseco.

(xvi) Số liệu điều chỉnh *Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh thoái lãi dự thu của các khách hàng Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017.	(136.044)
- Điều chỉnh giảm giá trị chiết khấu, phụ trội của trái phiếu Vinashin trong danh mục đầu tư của Agriseco	(208.202)
- Điều chỉnh tăng lãi phải thu từ các hợp đồng tiền gửi của Agriseco	44
	(344.202)

(xvii) Số liệu điều chỉnh *Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh giảm thu nhập từ hoạt động dịch vụ do Chi nhánh An Giang chưa kê khai thuế GTGT đối với khoản thu từ dịch vụ	(29)
- Điều chỉnh tăng nguyên giá, hao mòn TS hữu hình của ABSC	185
	156

(xviii) Số liệu điều chỉnh *Lãi thuần từ hoạt động khác* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh giảm phải trả tồn đọng lâu ngày không có người nhận	(1.632)
- Điều chỉnh tăng chi phí án phí của CN Bắc Giang II	64
	1.568

(xix) Số liệu điều chỉnh *Chi phí hoạt động* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh tăng chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	669
- Điều chỉnh tăng dự phòng phải thu khó đòi của chi nhánh theo Phụ lục 2 – KTNN	3.541
- Điều chỉnh tăng khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN-Chi nhánh Tiền Giang, Sóc Trăng, Chợ Lớn (đã trừ phần khấu hao từ năm 2016 về trước)	(598)
- Điều chỉnh tăng khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN-Trụ sở chính	(3.261)
- Điều chỉnh tăng khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN-CN Bắc Ninh, Bến Tre, Tiền Giang, Bắc Nam Định, Sóng Thần, Hải Phòng	1.683
- Điều chỉnh giảm chi phí lương của Công ty dịch vụ	(154)
- Điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cố định của Công ty dịch vụ	396
- Điều chỉnh giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty Dịch vụ	(43)
- Điều chỉnh tăng chi phí trả trước đối với khoản Chi phí sửa chữa hạch toán chưa thực hiện phân bổ theo quy định của Agriseco	(3.346)
	(1.113)

(xx) Số liệu điều chỉnh *Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh tăng dự phòng cụ thể và giảm dự phòng chung của 169 khách hàng Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017	345.696
- Hoàn dự phòng trái phiếu VAMC do trích thừa	(205.516)
	140.180

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2018 VND	*31/12/2017 VND*
EUR	26.573	26.778
GBP	29.351	30.144
HKD	2.962	2.869
USD	23.195	22.425
CHF	23.522	22.918
JPY	210	199
AUD	16.351	17.478
SGD	19.965	16.766
THB	714	686
CAD	17.041	17.844
DKK	714	3.597
NOK	3.558	2.718
SEK	2.649	2.721
NZD	15.562	15.893
LAK	2,74	2,71
KHR	5,80	5,56
CNY	3.383	3.465
Vàng	3.647.500	3.646.000

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Lý Phó Trưởng Ban Tài chính - Kế toán	Ông Phùng Văn Hưng Quang Kế toán Trưởng	Ông Tiết Văn Thành Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019